

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2024/HS-ST
Ngày 20-8-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tỉnh

Thẩm phán: Ông Tôn Văn Thông

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Công Nhân

Bà Cao Thị Nguyên

Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thư Linh - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Văn T – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 28/2024/TLST-HS ngày 22 tháng 7 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 2970/2024/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 8 năm 2024 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Thúy V, sinh năm: 1987 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: **ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre**; nghề nghiệp: nguyên Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ **xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre**; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: nữ; dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm: 1958 và bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm: 1956; chồng: **Ngô Thanh N**, sinh năm: 1986; con: có 01 người con sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: không; bị tạm giam từ ngày 12/7/2023 đến nay, có mặt;

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông **Lê Văn M** - Luật sư Văn phòng luật sư **Lê Vũ Hồng H** thuộc **Đoàn luật sư tỉnh B**, có mặt;

- Bị hại:

1. Bà **Võ Thị D**, sinh năm: 1960; nơi cư trú: **ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre**, có mặt;

2. Chị **Huỳnh Thị V1**, sinh năm: 1984; nơi cư trú: **ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre**, vắng (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại **Võ Thị D, Huỳnh Thị V1**:* Ông **Nguyễn Văn T2** – Luật sư Văn phòng luật sư **Lê Vũ Hồng H** thuộc **Đoàn luật sư tỉnh B**, có mặt;

3. Chị **Trần Thị Yến E**, sinh năm: 1981; nơi cư trú: **ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre**, có mặt;

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại **Trần Thị Yến E**:* Ông **Nguyễn Đức D1** và Ông **Nguyễn Văn T2** – Luật sư thuộc **Đoàn luật sư tỉnh B**, có mặt;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị **Lê Thị Hồng L1**, sinh năm: 1981; nơi cư trú: **ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre**, vắng mặt;

2. Chị **Nguyễn Phạm Lam P**, sinh năm: 1989; nơi cư trú: **ấp B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre**, vắng (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

- *Người làm chứng:* Chị **Nguyễn Thị Yến N1**, sinh năm: 1996; nơi cư trú: **ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre**, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị Thúy V nguyên là Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ **xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre** nhiệm kỳ 2021-2026. Do làm ăn thua lỗ nợ tiền và có đứng ra vay tiền dùm cho **Lê Thị Hồng L1** với thoả thuận **L1** sẽ trả lãi nhưng khi đến hạn trả lãi thì **L1** không trả. Trong khi bản thân **V** chỉ có thu nhập chính từ lương công chức Nhà nước, không có nguồn thu nhập nào khác, tiền lãi thì ngày càng tăng, những người cho vay thì gây áp lực với **V** và để giữ uy tín cho bản thân nên **V** nảy sinh ý định tìm nguồn tiền để trả nợ gốc và lãi. Để thực hiện ý định, **V** đưa ra lý do gian dối là làm đảo hạn ngân hàng để những người cho vay tiền tin tưởng cho **V** vay số tiền lớn. Tuy nhiên, tại thời điểm **V** vay tiền của nhiều người, **V** không có làm công việc đảo hạn ngân hàng, mất khả năng và không có nguồn tài sản nào khác để trả lại vốn vay và lãi vay.

Sau khi vay được tiền, **V** chỉ sử dụng vào việc trả nợ vay và lãi vay. Những người cho **V** vay tiền, trong đó có bà **Võ Thị D**, chị **Huỳnh Thị V1** và chị **Trần Thị Yến E** biết rõ **V** công tác ở Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **B** và khi nghe **V** nói mục đích vay tiền để đáo hạn ngân hàng nên tin tưởng cho **V** vay. Thời gian đầu, để lấy lòng tin những người cho vay, **V** trả lãi, nợ gốc đúng như đã thỏa thuận bằng cách **V** lấy tiền của người cho vay sau trả cho người cho vay trước. Bằng thủ đoạn nêu trên, trong khoảng thời gian từ tháng 5/2021 đến cuối năm 2022 **V** đã nhiều lần vay tiền của bà **Võ Thị D**, chị **Huỳnh Thị V1** và chị **Trần Thị Yến E** để chiếm đoạt, cụ thể:

1. Từ tháng 5/2021, **V** vay tiền của bà **Võ Thị D** nhiều lần và đều nói mục đích là đáo hạn ngân hàng. Khi vay, bà **D** có làm giấy vay tiền, biên nhận cho mượn tiền với **V**. Khi **V** trả gốc, lãi xong thì bà **D** hủy bỏ giấy biên nhận và không có ghi chép theo dõi nên bà **D** không nhớ rõ cụ thể từng khoản vay. Từ ngày 26-9-2022 đến ngày 18-10-2022, bà **D** tiếp tục cho **V** vay 05 lần với tổng số tiền 1.600.000.000 đồng, gồm:

- Giấy vay tiền ngày 26-9-2022, số tiền 300.000.000 đồng, thời gian vay: 02 tuần, mục đích đáo nợ ngân hàng.
- Biên nhận cho mượn tiền ngày 30-9-2022, số tiền 300.000.000 đồng, thời gian vay: 02 tuần.
- Biên nhận cho mượn tiền ngày 04-10-2022, số tiền 350.000.000 đồng, thời gian vay: 02 tuần.
- Biên nhận cho mượn tiền ngày 06-10-2022, số tiền 450.000.000 đồng, thời gian vay: 02 tuần.
- Biên nhận cho mượn tiền ngày 18-10-2022, số tiền 200.000.000 đồng, thời gian vay: 03 ngày.

Các giấy vay, biên nhận cho mượn tiền không ghi mức lãi suất nhưng thống nhất mức lãi vay là 6.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tức 0,6%/ngày. Trong số tiền 1.600.000.000 đồng **V** vay của bà **D**, **V** đã trả được cho bà **D** 90.000.000 đồng tiền gốc.

2. Từ tháng 5/2021, **V** vay của chị **Huỳnh Thị V1** nhiều lần và đều nói là để đáo hạn ngân hàng. Khi cho vay, chị **V1** không có làm giấy vay với **V** nhưng có ghi chép vào sổ tay của chị **V1** về ngày cho vay và số tiền cho vay, thời gian vay thỏa thuận từ 7 đến 15 ngày, lãi suất thống nhất từ 4.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày đến 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Khi **V** trả gốc, lãi xong thì chị **V1** hủy bỏ trang

giấy cho vay và không có ghi chép nên chị **V1** không nhớ rõ cụ thể từng khoản vay, trả vốn và lãi theo thoả thuận. Thời gian này, **V** trả nợ gốc và lãi cho chị **V1** đúng như thoả thuận.

Từ ngày 08-10-2022 đến ngày 18-10-2022, **V** tiếp tục vay của chị **V1** tổng cộng 06 lần, tổng cộng 2.550.000.000 đồng, không có làm giấy vay tiền. Đến ngày 22-10-2022, chị **V1** mới yêu cầu **V** làm biên nhận cho mượn tiền tất cả 06 khoản vay này và đều ghi ngày là 22-10-2022, gồm: khoản vay 450.000.000 đồng ngày 08-10-2022; khoản vay 350.000.000 đồng ngày 08-10-2022; khoản vay 400.000.000 đồng ngày 11-10-2022; khoản vay 300.000.000 đồng ngày 12-10-2022; khoản vay 450.000.000 đồng ngày 15-10-2022; khoản vay 600.000.000 đồng ngày 18-10-2022. Trong số tiền 2.550.000.000 đồng, **V** chỉ trả được 143.000.000 đồng tiền gốc cho chị **V1**.

3. Từ cuối năm 2021, **V** bắt đầu vay tiền của chị **Trần Thị Yến E** nhiều lần và nói để đáo hạn ngân hàng, chị **Yến E** đã đồng ý cho **V** vay. Khi cho vay chị **Yến E** có làm giấy vay tiền với **V**, khi **V** trả gốc, lãi xong chị **Yến E** huỷ giấy vay tiền bỏ nên chị **Yến E** không nhớ rõ cụ thể từng khoản vay. Lãi suất thoả thuận miệng là 3.500 đồng/1.000.000 đồng/ngày (tức 0,35%/ngày). Thời gian này, **V** trả tiền vay và lãi vay đúng thoả thuận. Tuy nhiên, kể từ ngày 25-10-2022 đến ngày 15-11-2022, chị **Yến E** cho **V** vay 08 lần, tổng cộng 3.910.000.000 đồng, **V** không trả được cho chị **Y** Em khoản tiền nào, cụ thể:

- Ngày 25-10-2022, vay 120.000.000 đồng, thời hạn vay: 15 ngày.
- Ngày 04-11-2022, vay số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay: 15 ngày.
- Ngày 04-11-2022, vay số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay: 15 ngày.
- Ngày 09-11-2022, vay số tiền 770.000.000 đồng, thời hạn vay: 15 ngày.
- Ngày 12-11-2022, vay số tiền 810.000.000 đồng, thời hạn vay: 15 ngày.
- Ngày 15-11-2022, vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay: 15 ngày.
- Ngày 15-11-2022, vay số tiền 510.000.000 đồng, thời hạn vay: 15 ngày.
- Ngày 15-11-2022, vay số tiền 600.000.000 đồng, thời hạn vay 15 ngày.

Giấy nhận nợ các khoản vay nêu trên có ghi nội dung: “Tổng số tiền vay để làm đáo hạn ngân hàng là 3.910.000.000 đồng”.

Vật chứng thu giữ: 01 điện thoại di động hiệu SAMSUNG Galaxy A52 5G, màu đen, đã qua sử dụng, số IMEI khe sim 1: 351 022 370 333 006, số IMEI khe sim

2: 351 693 300 333 009, lắp 02 sim 0944 331 018 và 0379 536 373 (được niêm phong).

Tại Kết luận số 41/2023/KL-KTHS ngày 03-02-2023 của Phòng K - Công an tỉnh B, kết luận:

1.1. Chữ ký mang tên “Nguyễn Thị Thúy V” dưới mục “Người nhận”, “Bên nhận” trên các mẫu giám định (ký hiệu từ A1 đến A5) so với chữ ký của “Nguyễn Thị Thúy Vân” trên các mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M4) do cùng một người ký ra.

1.2. Chữ viết trên các mẫu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A5; trừ chữ viết tại mục “Bên giao”) so với chữ viết của “Nguyễn Thị Thúy V” trên các mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M4) do cùng một người viết ra.

2. Chữ ký mang tên “Nguyễn Thị Thúy V” dưới mục “Người nhận tiền”, trên các mẫu cần giám định (ký hiệu từ A6 đến A11 so với chữ ký của “Nguyễn Thị Thúy Vân” trên các mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M4) do cùng một người ký ra.

Tại Kết luận số 688/2023/KL-KTHS ngày 21-9-2023 của Phòng K - Công an tỉnh B, kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị Thúy V dưới mục “Người vay tiền” trên các mẫu giám định (ký hiệu từ A1 đến A9) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Thúy V” trên mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M2) do cùng một người ký và viết ra.

Quá trình điều tra, Nguyễn Thị Thúy V đã khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với lời khai của các bị hại, người làm chứng, người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan, vật chứng thu giữ và các chứng cứ khác đã thu thập được.

Tại Cáo trạng số: 34/CT-VKSBT-P1 ngày 15/4/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre truy tố bị cáo Nguyễn Thị Thúy V về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự;

Tại phiên tòa:

Bị cáo Nguyễn Thị Thúy V khai nhận hành vi có tình tiết phù hợp nội dung Cáo trạng. Tuy nhiên bị cáo cho rằng bị cáo vay giùm cho Lê Thị Hồng L1, Hồng L1 là đồng phạm với bị cáo. Bị cáo cho rằng bị cáo là người trực tiếp giao dịch vay với các bị hại, bị cáo là vai trò chính để vay tiền của các bị hại và trực tiếp nhận tiền của các bị hại.

Kiểm sát viên thực hành quyền công tố luận tội và tranh luận: Giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị tuyên bố bị cáo: **Nguyễn Thị Thúy V** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Về trách nhiệm hình sự: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo từ 14 năm đến 16 năm tù. Về xử lý vật chứng: tịch thu nộp ngân sách nhà nước 01 điện thoại của bị cáo. Về phần trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo bồi thường cho các bị hại: bà **Võ Thị D** 1.510.000.000 đồng, chị **Huỳnh Thị V1** 2.407.000.000 đồng và chị **Trần Thị Yến E** 3.910.000.000 đồng.

Bị cáo không tranh luận;

Người bào chữa cho bị cáo tranh luận: cho rằng thống nhất việc truy tố bị cáo theo khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, bị cáo chiếm đoạt số tiền 8.060.000.000 đồng không phải một mình bị cáo chiếm đoạt mà có bà **Hồng L1** theo lời khai của bà **L1** (BL 644). Bị cáo không hưởng lợi ích về vật chất nào, quyền sở hữu tại phiên tòa ngày 04/7/2024 bà **L1** có thiếu nợ bị cáo **V** 5.546.000.000 đồng, như vậy, bị cáo chiếm đoạt 8.060.000.000 đồng hay 2.519.000.000 đồng, việc này có ảnh hưởng đến trách nhiệm hình sự và trách nhiệm dân sự đối với bị cáo, đề nghị cân nhắc cho bị cáo. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ theo điểm s, v khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, đề nghị áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Về trách nhiệm dân sự đề nghị xem xét cho bị cáo bồi thường ở mức 2.519.000.000 đồng.

Các bị hại **Võ Thị D**, **Trần Thị Yến E** không tranh luận;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại **D**, bị hại **V1** và bị hại **Yến E** (ông **Nguyễn Văn T2**) cho rằng đồng tình với Kiểm sát viên về tội danh và điều luật áp dụng. Về trách nhiệm dân sự: bị cáo yêu cầu xem xét lại tiền lãi là không phù hợp, vì các khoản vay trước đã thanh toán xong, số tiền 5.546.000.000 đồng cho rằng của bà **L1** là không có cơ sở, việc chiếm đoạt tiền của bị cáo thì bà **L1** không chủ mưu. Đề nghị buộc bị cáo bồi thường cho **Võ Thị D** 1.510.000.000 đồng, **Huỳnh Thị V1** 2.407.000.000 đồng và **Trần Thị Yến E** 3.910.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại **V1** (ông **Nguyễn Đức D1**) cho rằng vụ án có người là vai trò chủ mưu, có người giúp sức, đã trả hồ sơ điều tra bổ sung nhưng không làm rõ, trong đó chị **Yến N1** có giúp bị cáo nhận tiền từ bị hại; đồng tình quan điểm của Kiểm sát viên, hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội

“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Bị cáo chưa thật thà khai báo đề nghị không áp dụng tình tiết thật thà khai báo cho bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: đề nghị ghi nhận việc bị cáo đồng ý bồi thường cho chị **Yến E** 3.910.000.000 đồng.

Lời sau cùng: Bị cáo nói lời xin lỗi các bị hại do không làm tròn trách nhiệm, xin lỗi gia đình, thấy hối hận, bị cáo không sử dụng số tiền này cho mục đích cá nhân mà là để trả nợ, lãi; yêu cầu xem xét giảm nhẹ cho bị cáo để sớm về gia đình lo cho con nhỏ. Bị cáo đồng ý bồi thường cho bà **Võ Thị D** 1.510.000.000 đồng, chị **Huỳnh Thị V1** 2.407.000.000 đồng và chị **Trần Thị Yến E** 3.910.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra - **Công an tỉnh B**, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa; bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp. Tại phiên tòa vắng mặt bị hại, người có quyền lợi liên quan không ảnh hưởng đến việc xét xử, phiên tòa xét xử theo quy định tại Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về nội dung: Lời khai của bị cáo phù hợp lời khai của bị hại, người tham gia tố tụng khác và các chứng cứ đã được thu thập có cơ sở xác định. Với động cơ tư lợi, **Nguyễn Thị Thúy V** do không có tiền trả nợ, từ tháng 9/2022 đến cuối năm 2022, trên địa bàn **huyện B, tỉnh Bến Tre**, **V** đã dùng lời lẽ gian dối, đưa thông tin không đúng sự thật là để đảo hạn ngân hàng nhằm tạo lòng tin của những người cho **V** vay tiền. Bằng thủ đoạn này, **V** đã nhiều lần vay tiền chiếm đoạt của bà **Võ Thị D** 1.600.000.000 đồng, chị **Huỳnh Thị V1** 2.550.000.000 đồng và chị **Trần Thị Yến E** 3.910.000.000 đồng. Tổng số tiền **V** chiếm đoạt của các bị hại là 8.060.000.000 đồng.

Bị cáo cho rằng vay giùm cho **Lê Thị Hồng L1** và yêu cầu trừ số tiền mượn của bà **D** là 1.300.000.000 đồng, của chị **V1** 2.550.000.000 đồng và của chị **Yến E**

813.000.000 đồng, bị cáo chỉ gian dối với số tiền 3.497.000.000 đồng. Theo lời khai tại phiên tòa của bị cáo cho rằng các trao đổi giao dịch vay với các bị hại là do bị cáo thực hiện và bị cáo là người trực tiếp nhận tiền vay từ các bị hại, phù hợp với lời khai của các bị hại, phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra thể hiện tại Biên bản ghi lời khai ngày 05/01/2023 (BL 345-349): “Vào thời điểm vay tiền của bà **D** và bà **V1** thì lúc đó tôi đã nợ tiền của nhiều người, trong đó có cả bà **D** và bà **V1**, do tôi không có tiền đóng lãi và việc làm ăn đang bị thua lỗ, nên tôi vay tiền của bà **D** và bà **V1** để trả lãi cho bà **D** và bà **V1** và những người khác”; Các lần vay tôi đều nói với bà **D** và bà **V1** mục đích là vay tiền để đáo hạn ngân hàng, lần vay ngày 26/9/2022 thì tôi ghi mục đích vay tiền vào giấy viết tay, những lần còn lại tôi không có ghi mục đích vào giấy vay tiền nhưng tôi vẫn trình bày với bà **D** và bà **V1** là vay để đáo hạn ngân hàng”; “Tôi trình bày đáo hạn Ngân hàng để bà **D** và bà **V1** tin tưởng cho vay vì đáo hạn Ngân hàng mới cần số tiền lớn, cho vay thời gian ngắn, còn tôi trình bày tôi đang thiếu nợ thì chắc chắn bà **D** và bà **V1** không cho” (phù hợp lời khai tại BL 351) và Biên bản ghi lời khai ngày 25/3/2024 (BL 390-393): “.. thực tế tôi không có làm đáo hạn ngân hàng và cũng không có cho vay lại để đáo hạn ngân hàng, mà tôi sử dụng số tiền vay được từ bà **D**, bà **V1** và **Yến E** để trả nợ cho bản thân tôi, và trả nợ cho bà **Lê Thị Hồng L1**, bao gồm trả gốc và lãi cho các chủ nợ, do tại thời điểm tôi vay tiền của bà **D**, bà **V1** và **Yến E** tôi đã nợ nhiều người mất khả năng chi trả, tôi đi vay người này để trả cho người kia”; và Biên bản ghi lời khai ngày 15/3/2023 (BL 356): “Việc tôi đưa ra thông tin gian dối là vay để đáo hạn ngân hàng nhằm lấy tiền vay đi trả nợ cho những người tôi nợ tiền, thì do tôi tự làm, tôi không có bàn bạc thống nhất với chị **L1**, ..”; “Tôi là người trực tiếp nhận tiền và sử dụng tiền vay,..” (BL 391 ngày 25/3/2024).

Vụ án đã được trả hồ sơ để điều tra bổ sung tại phiên tòa vào ngày 04/7/2024. Ngày 18/7/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre giữ nguyên Cáo trạng theo Văn bản số 02/CV-VKS-P1. Do giới hạn của việc xét xử theo quy định Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự nên Tòa án xét xử đối với bị cáo **Nguyễn Thị Thúy V**.

Với ý thức, hành vi gian dối và giá trị tài sản mà bị cáo **Nguyễn Thị Thúy V** đã chiếm đoạt. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến tre đã truy tố bị cáo **Nguyễn Thị Thúy V** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm tài sản của người khác trái pháp luật, phạm tội nhiều lần, phạm tội thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi của bị cáo cần áp dụng hình phạt tù có mức độ tương ứng với hành vi và giá trị tài sản đã chiếm đoạt nhằm cải tạo giáo dục các bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

[4] Khi áp dụng hình phạt cần xem xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: Về tình tiết tăng nặng: bị cáo phạm vào tình tiết tăng nặng là “Phạm tội hai lần trở lên” theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; Về tình tiết giảm nhẹ: bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo là người có thành tích xuất sắc trong công tác; có tác động gia đình nộp một phần tiền để bồi thường thiệt hại; bị cáo có con còn nhỏ, có bác ruột được tặng thưởng Huân chương quyết chiến, Huân chương kháng chiến; cha chồng được tặng thưởng Huân chương kháng chiến (theo quy định tại các điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự).

[5] Về trách nhiệm dân sự:

- Bị hại **Võ Thị D** yêu cầu bồi thường 1.600.000.000 đồng, đã nhận bồi thường 90.000.000 đồng, còn phải bồi thường 1.510.000.000 đồng;

- Bị hại **Huỳnh Thị V1**, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Viên yêu cầu bồi thường 2.407.000.000 đồng.

- Bị hại **Trần Thị Yến E** yêu cầu bồi thường 3.910.000.000 đồng.

Yêu cầu của các bị hại, bị cáo đồng ý bồi thường được ghi nhận để bị cáo thực hiện.

[6] Về xử lý vật chứng: Tịch thu để nộp vào ngân sách nhà nước điện thoại bị cáo dùng làm phương tiện phạm tội; tiếp tục tạm giữ số tiền mà gia đình bị cáo đã nộp để đảm bảo thi hành án cho bị cáo.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo luật định.

[8] Quan điểm của Kiểm sát viên, quan điểm của người bào chữa cho bị cáo, quan điểm của người bảo vệ quyền lợi cho bị hại có phần không phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Thị Thúy V** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;
 Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Thúy V** 12 (Mười hai) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 12 tháng 7 năm 2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự.

- Buộc **Nguyễn Thị Thúy V** bồi thường cho bị hại **Võ Thị Duyên** số tiền 1.510.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm mười triệu đồng);
- Buộc **Nguyễn Thị Thúy V** bồi thường cho bị hại **Huỳnh Thị V1** số tiền 2.407.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm lẻ bảy triệu đồng);
- Buộc **Nguyễn Thị Thúy V** bồi thường cho bị hại **Trần Thị Yến E** số tiền 3.910.000.000 đồng (Ba tỷ chín trăm mười triệu đồng);

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 47 Bộ luật Hình sự;

Tịch thu để nộp vào ngân sách Nhà nước: 01 (một) phong bì được niêm phong, trên phong bì có ghi chữ 01 (một) điện thoại di động hiệu SAM SUNG Galaxy A52 5G, màu đen, đã qua sử dụng, số IMEI khe sim 1: 351 022 370 333 006, số IMEI khe sim 2: 351 693 300 333 009, lắp 02 sim 0944 331 018 và 0379 536 373.

(Đồ vật trên theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 06 tháng 5 năm 2024 hiện Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre đang quản lý)

Tiếp tục tạm giữ số tiền 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng, theo Biên lai số 0000900 ngày 14 tháng 6 năm 2024, hiện Cục thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre đang quản lý để đảm bảo thi hành án cho Nguyễn Thị Thúy V (do Nguyễn Minh H nộp).

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 và Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị Thuý V phải nộp 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị Thuý V phải nộp 115.827.000 (Một trăm mười lăm triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn) đồng.

5. Trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Riêng người vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKS nhân dân cấp cao tại TP.HCM (1b);
- Vụ GDKT I – Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- VKS nhân dân tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng Hồ sơ nghiệp vụ - CA tỉnh Bến Tre (1b);
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Trại tạm giam (1b);
- UBND xã Thừa Đức, huyện Bình Đại (1b);
- Bị cáo (1b);
- Người bào chữa (1b);
- Bị hại (3b);
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (2b);
- Tòa Hình sự, Phòng KTNV&THA, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (6b).
- Lưu Hồ sơ vụ án (1b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Văn Tỉnh